

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 237/2024/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: bà Trần Thị C, sinh ngày 01/01/1961, CCCD số 037161003499 cấp ngày 25/4/2021 tại Cục cảnh sát QLHC về TTXH, địa chỉ: xóm F, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm F, xã Đ, tỉnh Ninh Bình)

Bị đơn: ông Đoàn Văn N, sinh ngày 15/02/1961, CCCD số 037061003079 cấp ngày 25/4/2021 tại Cục cảnh sát QLHC về TTXH, địa chỉ: xóm F, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm F, xã Đ, tỉnh Ninh Bình)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Ninh Bình

Đại diện theo pháp luật: ông Phạm Ngọc A; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: xã Đ, tỉnh Ninh Bình

- Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Y, địa chỉ: xóm F, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm F, xã Đ, tỉnh Ninh Bình)

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 8 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 01 tháng 8 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung, con riêng:* bà Trần Thị C và ông Trần Văn N1 thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.2. *Về chia tài sản chung:*

2.2.1. *Về tài sản chung không có yêu cầu phân chia, tài sản riêng và công nợ:*

- Đối với đất 2 lúa, đất mạ và các đồ dùng, vật dụng trong nhà: bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng và công nợ: bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.2.2. *Về tài sản chung yêu cầu phân chia và phương thức phân chia:*

Bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N thoả thuận tài sản chung vợ chồng yêu cầu phân chia gồm: 01 nhà 05 gian hướng Nam, 01 nhà 03 gian hướng Tây cùng các tài sản là công trình, cây cối gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa số 301, tờ bản đồ số 4c nay là thửa số 92, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: xóm F, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm F, xã Đ, tỉnh Ninh Bình) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0213214 ngày 05/12/1995 mang tên ông Đoàn Văn N diện tích 1192m² trong đó 230m² đất ở, 718m² đất vườn, 244m² đất ao.

Bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N thoả thuận phân chia tài sản chung vợ chồng như sau:

- Dành 1 phần diện tích đất tại thửa số 301 tờ bản đồ số 4c (nay là thửa số 92, tờ bản đồ số 10) để làm lối đi chung: cụ thể lối đi có diện tích 72,9m² có chiều phía Tây Bắc giáp thửa số 301 chiều dài 23,41m, chiều phía Đông Nam giáp thửa số 221 chiều dài 21,19m, phía Đông Bắc giáp thửa số 202 chiều dài 3m, phía Tây Nam giáp đường chiều dài 3m (có sơ đồ cụ thể kèm theo)

- Diện tích đất còn lại tại thửa số 301 tờ bản đồ số 4c (nay là thửa số 92, tờ bản đồ số 10) sau khi trừ đi diện tích đất làm lối đi chung là 1119,4m² được chia đôi bằng hiện vật cho bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N mỗi người được quyền quản lý, sử dụng là 559,7m². Bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N không có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho nhau.

- Giao cho ông Đoàn Văn N được quyền quản lý, sử dụng phần đất ở phía Tây của thửa số 301 tờ bản đồ số 4c (nay là thửa số 92, tờ bản đồ số 10) kéo dài từ Bắc xuống Nam có diện tích 559,7m² trong đó 270m² đất CLN; 169m² đất ONT, 120m² đất NTS. Vị trí đất: phía Đông Bắc giáp đất giao cho bà Trần Thị C, phía Đông Nam giáp lối đi chung, phía Tây Nam giáp thửa số 93, phía Tây Bắc giáp thửa số 202. Chiều cạnh, kích thước phần đất được giao thể hiện chi tiết trong sơ đồ kèm theo quyết định này

- Giao cho bà Trần Thị C được quyền quản lý, sử dụng phần đất ở phía Đông thửa số 301 tờ bản đồ số 4c (nay là thửa số 92, tờ bản đồ số 10) kéo dài từ Bắc xuống N. Có diện tích 559,7m² trong đó 61m² đất ONT, 374,7m² đất CLN,

124m² đất NTS. Vị trí đất: phía Đông Bắc giáp thửa số 202, phía Đông Nam giáp lối đi chung, phía Tây Bắc giáp thửa số 202, phía Tây Nam giáp đất giao cho ông Đoàn Văn N. Chiều cạnh, kích thước phần đất được giao thể hiện chi tiết trong sơ đồ kèm theo Quyết định này

- Tài sản trên đất thuộc vào phần đất được giao cho ai thì người đó được quyền sử dụng tài sản đó và không có nghĩa vụ thanh toán cho nhau giá trị tài sản trên đất.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động đất đai và được toàn quyền thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn bà Trần Thị C có nghĩa vụ di dời và thanh toán toàn bộ chi phí để di dời toàn bộ số đất của bị đơn ông Đoàn Văn N đã mua đồ trên phần đất phía ở phía Đông thửa đất 301 tờ bản đồ số 4c (nay là thửa số 92, tờ bản đồ số 10) bao gồm 2 ụ đất: 1 ụ đất ở phía Nam nhà 3 gian, 1 ụ đất phía Bắc nhà 3 gian để chuyển sang phần đất phía Tây cho bị đơn ông Đoàn Văn N để ông N sử dụng.

- Đối với phần tài sản bị đơn ông Đoàn Văn N đã xây dựng bất hợp pháp trên đất 313 có diện tích là 352,9m², bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N thỏa thuận đây là tài sản do một mình ông N xây dựng, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ thì bị đơn ông Đoàn Văn N phải có trách nhiệm tháo dỡ, chịu toàn bộ chi phí tháo dỡ

- Bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N thỏa thuận về tường bao phía Tây là ranh giới giữa đất nhà bà C, ông N với đất nhà ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Y có chiều dài 42,9 m và có giá trị 3.819.907 đồng. Ông N có trách nhiệm thỏa thuận với vợ chồng ông H, bà Y trong quá trình sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N thỏa thuận đã giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung khi ly hôn cho bà Trần Thị C và ông Đoàn Văn N.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực 4 – Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Trịnh Thị Hoài Thu